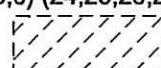


PHIẾU ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ THỬA ĐẤT

(Thực hiện theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tại văn bản số 4744/SởNNMT-QH ngày 19/09/2025)
Số: ...8425../2025

- Thửa đất số: 4/377,2,3,5,4,15,16,1,17,7,8,8,8,10,11;1,2,3,4,5,6,7; Tờ bản đồ địa chính: 1; 22; 122; 241; 255, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai
Hình thức sử dụng (chung, riêng):
- Địa chỉ thửa đất: xã Phước An, tỉnh Đồng Nai
- Tên người sử dụng đất, người quản lý đất: Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ người sử dụng đất, người quản lý đất:
- Giấy chứng nhận, hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc giấy tờ về sử dụng đất (nếu có):
Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 24/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai quản lý, xây dựng phương án khai thác đất với khu đất diện tích 1001661.0m² đất tại xã Phước An và xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Tình hình thay đổi ranh khi có giấy tờ:
Ranh giới, mốc giới, hình thể thửa đất có thay đổi so với Quyết định giao đất, kèm theo biên bản làm việc ngày 30/06/2025 giữa các đơn vị
Văn bản số 27/VPĐK-ĐĐĐ ngày 03/07/2025 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai
- Diện tích, loại đất sau đo đạc chính lý:
- Diện tích giao đất theo Quyết định được ghi hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,1) (6,7,8,8,10,11,...,22,23,6) (24,25,26,27,28,29,30,31,32,24) có diện tích là: 1001661.0m² (Đã trừ 22719.0m² đất thuộc ô quy hoạch khách sạn)
Trong đó: Diện tích chống lấn với Khuôn viên Đền thờ Liệt sĩ huyện Nhơn Trạch được ký hiệu bởi () là: 4936.5m²
- Số đo thửa đất

Bảng liệt kê tọa độ và chiều dài các cạnh thửa			
Tọa độ đỉnh thửa		Chiều dài cạnh (m)	
Đỉnh	X	Y	
1	1182386.64	410238.86	458.54
2	1182408.36	410661.33	469.65
3	1181973.37	410484.25	38.96
4	1181958.33	410448.31	447.16
5	1182126.93	410034.15	503.23
1	1182386.64	410238.86	
6	1182390.09	410704.63	318.93
7	1182266.09	410998.47	768.18
8	1181517.51	411170.87	246.07
9	1181441.33	410936.89	12.02
10	1181432.64	410932.30	23.00
11	1181444.95	410911.13	111.27
12	1181339.54	410946.78	200.03
13	1181398.15	411138.03	58.92
14	1181415.24	411194.43	174.38
15	1181245.32	411233.36	30.11
16	1181215.30	411231.17	281.68
17	1180954.28	411125.32	897.77
18	1181292.63	410293.75	47.00
19	1181335.94	410275.50	579.14
20	1181672.34	410493.86	38.99
21	1181887.39	410529.83	35.00
22	1181919.79	410543.05	38.99
23	1181955.68	410527.79	469.03
6	1182390.09	410704.63	
24	1181481.06	410585.30	222.41
25	1181564.42	410799.31	99.45
26	1181472.31	410341.81	222.27
27	1181388.99	410547.88	22.03
28	1181368.58	410539.39	2.08
29	1181365.30	410539.52	2.51
30	1181364.67	410541.24	2.00
31	1181363.92	410543.09	119.49
32	1181474.55	410588.34	7.06
24	1181481.06	410585.30	
A	1181517.74	411170.82	67.97
B	1181496.71	411106.18	12.26
C	1181508.38	411102.42	205.56
D	1181444.62	410906.99	124.58
E	1181326.10	410945.39	205.79
F	1181390.03	411141.00	8.53
G	1181398.13	411138.52	58.66
H	1181415.24	411194.42	

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025
Người đo vẽ: Nguyễn Thanh Tùng, Đoàn Thái Bình
PHÓ ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI ĐO ĐẠC

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025
Người kiểm tra: Hoàng Văn Mạnh
Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025
Người sử dụng, quản lý đất:
Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai
Tờ kê thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (theo khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Điều 11 của Luật đất đai năm 2013)
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Ghi chú:
--- : Ranh giao đất
--- : Ranh theo BĐDC
--- : Diện tích chống lấn theo hiện trạng